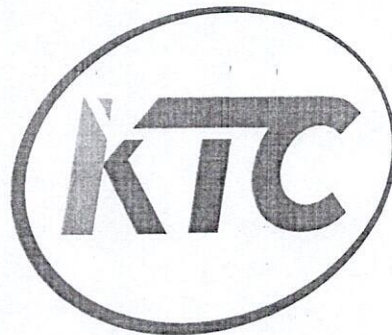


**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI  
KIÊN GIANG**

**MST: 1700523208**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ III NĂM 2022**

**Báo cáo gồm có:**

- Bảng cân đối kế toán (Mẫu số: B01-DN)
- Báo cáo kết quả kinh doanh (Mẫu số: B02-DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số: B03-DN)
- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số: B09-DN)





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 (Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022)

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>895.797.373.269</b>	<b>803.357.853.416</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>82.939.656.140</b>	<b>85.133.508.065</b>
1. Tiền	111		82.939.656.140	85.133.508.065
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>25.000.000.000</b>	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.1.1	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		25.000.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.2</b>	<b>206.968.435.720</b>	<b>172.111.571.081</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.1	156.004.385.096	133.309.538.060
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2.3	41.079.057.949	26.815.024.006
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		12.818.142.012	14.934.125.845
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.958.748.820)	(2.960.748.820)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		25.599.483	13.631.990
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.3</b>	<b>567.268.809.144</b>	<b>529.674.689.751</b>
1. Hàng tồn kho	141		567.798.124.288	531.911.323.659
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(529.315.144)	(2.236.633.908)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>13.620.472.265</b>	<b>16.438.084.519</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.429.164.471	2.534.146.278
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.4	10.780.967.531	13.903.938.241
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		410.340.263	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.5	-	-
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>453.964.128.729</b>	<b>466.059.519.108</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			-
3. Vốn kinh doanh của đơn vị phụ thuộc	213			-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			-
6. Phải thu dài hạn khác	216			-
7. Dự Phòng phải thu dài hạn (*)	219			-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>314.587.632.100</b>	<b>320.036.452.874</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.6</b>	<b>199.827.742.056</b>	<b>204.138.124.849</b>
Nguyên giá	222		536.340.540.925	524.160.626.897
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(336.512.798.869)	(320.022.502.048)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.8</b>	<b>114.759.890.044</b>	<b>115.898.328.025</b>



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
Nguyên giá	228		121.293.327.589	121.293.327.589
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.533.437.545)	(5.394.999.564)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>18.819.266.370</b>	<b>23.877.557.876</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	18.819.266.370	23.877.557.876
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.11</b>	<b>103.357.855.279</b>	<b>103.213.171.332</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		46.037.000.000	46.037.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252		76.882.451.690	76.882.451.690
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.673.949.011	11.673.949.011
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(31.235.545.422)	(31.380.229.369)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>17.199.374.980</b>	<b>18.932.337.026</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		17.199.374.980	18.932.337.026
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.349.761.501.998</b>	<b>1.269.417.372.524</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)</b>	<b>300</b>		<b>937.364.665.488</b>	<b>867.633.132.272</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>937.364.665.488</b>	<b>859.633.132.272</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.15	73.900.186.892	77.880.165.972
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	59.860.999.539	48.891.017.732
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	5.623.965.400	1.458.651.492
4. Phải trả người lao động	314		19.931.271.743	17.531.153.247
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	10.975.010.646	7.315.258.962
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	45.410.502.674	9.660.615.358
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		721.590.291.750	695.243.895.430
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		72.436.844	1.652.374.079
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	<b>8.000.000.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			8.000.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
<b>B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>412.396.836.510</b>	<b>401.784.240.252</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>III.07</b>	<b>412.396.836.510</b>	<b>401.784.240.252</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		364.738.330.000	364.738.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.634.428.361	11.155.200.700
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.024.078.149	25.890.709.552
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.236.916.500	5.521.899.281
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.787.161.649	20.368.810.271
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.349.761.501.998</b>	<b>1.269.417.372.524</b>

Rạch Giá, ngày 12 tháng 10 năm 2022  
**Tổng Giám Đốc**

Lập biểu

Kế Toán trưởng

*Handwritten signature*

*Handwritten signature*

*Handwritten signature: Huỳnh Kim Oanh*

*Handwritten signature: Lê Thị Thùy*



*Handwritten signature: Phạm Văn Hoàng*



Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang  
Địa chỉ: 190 Trần Phú, P. Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch  
Giá, tỉnh Kiên Giang



Mẫu số B-02/DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH  
QUÝ III NĂM 2022**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước	Đơn vị tính: đồng	
							4	3
I	2							
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.395.368.174.618	1.108.714.069.336	4.772.666.744.103	4.035.982.580.434		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.429.679.730	710.632.217	2.633.672.920	3.492.479.241		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		1.392.938.494.888	1.108.003.437.119	4.770.033.071.183	4.032.490.101.193		
4. Giá vốn hàng bán	11	25	1.358.241.503.601	1.055.394.134.523	4.574.662.967.282	3.843.678.219.425		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		34.696.991.287	52.609.302.596	195.370.103.901	188.811.881.768		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	5.496.067.290	10.574.733.947	19.608.166.911	23.152.059.966		
Trong đó lãi cổ tức			2.241.736.379		2.241.736.379	4.398.839.960		
7. Chi phí tài chính	22	26	5.135.040.386	9.329.913.535	27.020.389.559	25.218.385.314		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.345.657.335	5.700.286.333	13.588.097.743	16.696.875.664		
8. Chi phí bán hàng	25	27.1	34.146.483.568	43.011.903.987	130.212.721.929	130.666.707.121		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.2	9.803.262.293	7.790.664.656	39.261.637.103	29.921.472.781		
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD 30=20+(21-22)-(24+25)	30		(8.891.727.670)	3.051.554.365	18.483.522.221	26.157.376.518		
11. Thu nhập khác	31	27.3	38.637.834	105.121.754	234.177.691	546.666.191		
12. Chi phí khác	32	27.4	1	26.994.562	242.305.747	120.404.866		
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		38.637.833	78.127.192	(8.128.056)	426.261.325		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(8.853.089.837)	3.129.681.557	18.475.394.165	26.583.637.843		
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	(1.777.464.286)	625.936.311	3.688.232.516	4.436.959.576		
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52							
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	28	(7.075.625.551)	2.503.745.246	14.787.161.649	22.146.678.267		
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(175)	62	365	546		

Rạch Giá, ngày 12 tháng 10 năm 2022

Kế toán trưởng

*Thủy*  
*Lê Thị Thủy*

Lập biểu

*Nguyễn Kim Oanh*







## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)  
 QUÝ III NĂM 2022

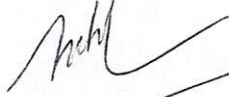
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2022	Đầu năm
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		(8.853.089.837)	24.805.769.847
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		17.628.734.802	21.755.501.562
- Các khoản dự phòng	03		(146.683.947)	3.253.882.495
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.241.736.379)	(9.525.818.945)
- Chi phí lãi vay	06		4.345.657.335	20.828.958.416
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>10.732.881.974</b>	<b>61.118.293.375</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(57.142.234.192)	5.063.913.389
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(37.594.119.393)	(101.309.163.632)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		53.162.601.182	37.954.443.574
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.837.943.853	1.352.297.696
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.345.657.335)	(20.828.958.416)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(33.348.583.911)</b>	<b>(16.649.174.014)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.121.622.522)	(13.946.636.294)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	374.808.185
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị	26		-	-



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2022	Đầu năm
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.241.736.379	9.151.010.760
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(4.879.886.143)</b>	<b>(4.420.817.349)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		17.688.221.809	(34.138.380.326)
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ di vạy	33		1.459.264.406.296	4.852.638.293.599
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.440.918.009.976)	(4.795.751.702.396)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>36.034.618.129</b>	<b>22.748.210.877</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20 + 30 + 40)	<b>50</b>		<b>(2.193.851.925)</b>	<b>1.678.219.514</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>85.133.508.065</b>	<b>83.455.288.551</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b> (70 = 50 + 60 + 61)	<b>70</b>		<b>82.939.656.140</b>	<b>85.133.508.065</b>

Rạch Giá, ngày 12 tháng 10 năm 2022

Lập biểu



Huỳnh Kim Oanh

Kế Toán trưởng



Lê Thị Thùy

Tổng Giám Đốc



Phạm Văn Hoàng



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 03-2022

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang (gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 372/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2017 về việc phê duyệt Phương án cổ phần hoá Công ty TNHH MTV Du lịch - Thương mại Kiên Giang

Giấy chứng nhận đăng ký kinh số 1700523208 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 03 tháng 8 năm 2017 (thay đổi lần 5; cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Du lịch - Thương mại Kiên Giang sang Công ty Cổ phần kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2017.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 364.738.330.000 đồng. Cụ thể như sau:

2. Lĩnh vực kinh doanh: trong và ngoài nước.  
3. Ngành nghề kinh doanh: Xăng dầu, lúa gạo, thực phẩm đóng hộp, BH, VLXD, Dịch vụ lữ hành, hướng dẫn du lịch ....

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 01/01 đến 31/12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

**6. Cấu trúc doanh nghiệp:**

- Danh sách các công ty con:

+ Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kiên Giang. Địa chỉ: Lô D số 3-4

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Nhân viên: Tại ngày 30/09/2022 tổng số nhân viên của Công ty là: 511 người

8. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt quý 2/2022 là: 756,600,000 đồng

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm: Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12) hàng năm Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND VND

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

1. Công ty áp dụng chế độ kế toán : Việt Nam Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Hình thức kế toán áp dụng : chứng từ ghi sổ Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt nam: Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng****1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)

**2. Các giao dịch bằng ngoại tệ:**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này tiền)



Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng

- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:

+ Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ

- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng BIDV (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch)

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng BIDV (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4. Các khoản đầu tư tài chính

#### 4.1. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra

#### 4.1. Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết

##### Công ty con:

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó

##### Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá





Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính

#### **Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau: Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập vào ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính

#### **5. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### **6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán

#### **7. Chi phí trả trước**



Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

#### **Công cụ dụng cụ:**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm

#### **Chi phí sửa chữa tài sản cố định**

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm

#### **8. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

#### **9. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm

#### **10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao

#### **11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

#### **12. Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu

#### **13. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã được trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

#### **14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### **Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:



- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

#### **Doanh thu bán bất động sản**

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Công ty thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng

#### **Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ

#### **Cổ tức được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được

### **15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

#### **Thuế thu nhập hiện hành**



Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển

### **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - + Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - + Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế

### **Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động Kinh Doanh**

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...):
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
  - Các khoản dự phòng:
  - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có):



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 3 năm 2022

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VND

**01. Tiền**

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Tiền mặt	1.505.954.531	501.191.537
- Tiền gửi ngân hàng	81.433.701.609	56.706.986.796
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>82.939.656.140</b>	<b>57.208.178.333</b>

**02. Các khoản đầu tư tài chính****a) Chứng khoán kinh doanh**

Chỉ tiêu	Cuối quý			Đầu quý		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 3 năm 2022

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chi tiêu	Cuối quý			Đầu quý		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	46.037.000.000	27.489.103.659	18.547.896.341	46.037.000.000	27.633.787.606	18.403.212.394
Công ty Cổ phần TMDV KG	46.037.000.000	27.489.103.659	18.547.896.341	46.037.000.000	27.633.787.606	18.403.212.394
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	76.882.451.690		76.882.451.690	76.882.451.690		76.882.451.690
Công ty TNHH Xăng Dầu KG	53.561.900.000		53.561.900.000	53.561.900.000		53.561.900.000
Công ty CP Thực Phẩm Đông Hộp KG	19.568.463.690		19.568.463.690	19.568.463.690		19.568.463.690
Công ty CP Sách Thiết Bị Trường Học KG	3.752.088.000		3.752.088.000	3.752.088.000		3.752.088.000
- Đầu tư vào đơn vị khác;	11.673.949.011	3.746.441.763	7.927.507.248	11.673.949.011	3.746.441.763	7.927.507.248
Công ty CP Sài Gòn Phú Quốc	7.555.491.328		7.555.491.328	7.555.491.328		7.555.491.328
Công ty CP Du Lịch Kiên Giang	502.277.763	502.277.763		502.277.763	502.277.763	
Công ty CP Xi Măng Hà Tiên 1	343.070.000		343.070.000	343.070.000		343.070.000
Công ty CP Thương Mại Sabeco Sông Hậu	28.945.920		28.945.920	28.945.920		28.945.920
Công ty CP CBTS Xuất Khẩu Ngô Quyền (Kiên Hùng 1)	3.244.164.000	3.244.164.000		3.244.164.000		
<b>Tổng cộng</b>	<b>134.593.400.701</b>	<b>31.235.545.422</b>	<b>103.357.855.279</b>	<b>134.593.400.701</b>	<b>31.380.229.369</b>	<b>103.213.171.332</b>

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

**+ Công ty con:**

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch vụ Kiên Giang: kinh doanh thương mại và dịch vụ. Công ty sở hữu 4.901.700 cổ phần chiếm 98,03% vốn điều lệ.

**+ Công ty liên kết:**

Công ty Cổ phần Thực phẩm đóng hộp Kiên Giang: Sản xuất, xuất khẩu thủy sản đóng hộp. Công ty sở hữu 775.603 cổ phần chiếm 38,08% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Sách và Thiết Bị trường học: Kinh doanh thương mại sách và văn phòng phẩm. Công ty sở hữu 246.200 cổ phần chiếm 20% vốn điều lệ.

Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang: Kinh doanh xăng dầu. Công ty góp vốn 49.000.000.000 VND chiếm 49% vốn điều lệ.

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý 3 năm 2022**

**03. Phải thu của khách hàng**

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>156.004.385.096</b>	<b>254.750.369.111</b>
CH THỰC PHẨM KTC	143.893.848	170.780.342
CONSERV AS Y CONGELADOS ARLEQUIN,S.L.	0	1.612.949.000
XIAMEN SEASHINE CEREALS DEVELOPMENT CO.,LTD.	1.996.215.000	10.733.485.000
KENYEARS ENTERPRISE CO.LTD	1.091.541.000	0
JIANGSU CEREALS OILS AND FOODSTUFFS Import And Export Group Corp	5.619.322.800	0
FUTURE FOOD CO.LTD	0	3.446.069.050
I Schroeder KG (GmbHCo)	25.411.877.624	9.646.441.650
J.A.KIRSCH CORP	3.937.091.508	7.910.988.120
WUENSCHER HANDELSGESELLSCHAFT MBH & CO.KG	3.284.313.750	1.642.211.500
SOURCE ONE ASIA LIMITED	654.094.399	3.202.488.000
STUTZER & CO.AG	3.653.846.100	2.064.469.375
OTTO FRANCK IMPORT	0	970.143.174
RUEYBON INTERNATIONAL ENTERPRISE CO.,LTD	0	1.089.267.300
NORTHEAST MARKETING	1.759.052.000	1.704.248.000
CAROLINA ANAYA	0	22.218.524.640
MOI INTERNATIONAL (SINGAPORE) PTE LTD	21.980.712.293	46.884.925.294
RW-WARENHANDELSGESELLSCHAFT GMBH	6.314.596	161.814.368
ALEXANDROS SOLEAS & SON LTD	0	7.772.237.050
GUANGDONG MIXIAOBEN IMPORT & EXPORT	0	7.850.543.500
WILMAR RICELAND TRADING PTE LTD	9.434.063.071	32.690.660.400
IHF EXPORT CORP.	1.680.184.500	0
VOG EINFUHR UND GROSSHANDEL AG	0	1.126.606.250
SHENZHEN THAI FRAGRANT RICE CO.,LTD	5.627.540.000	0
Nguyễn Hoàng Minh (XN TMTH)	105.500.000	105.500.000
DAVAO SOLAR BEST CORP	0	31.810.561.450
ZHEJIANG GRAIN GROUP CO.LTD	5.501.140.500	0
Huỳnh Tất Ngọc Trân	1.482.000.000	1.482.000.000
DNTN Toàn Tâm	122.350.000	212.350.000
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI NHIÊN LIỆU TÂY NAM BỘ SFT	0	138.000.000
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HOÀNG MỸ 004	716.620.000	814.440.000
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HOÀNG MỸ 006	1.233.911.000	1.122.451.000
CHI NHÁNH DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN PHƯỚC THỌ 01	0	217.530.000
CHI NHÁNH DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN VẠN THỊNH	300.000.000	299.500.000
CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN BẢY LÀNH	500.000.000	500.000.000
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC ĐÁ THUY SÀN KIÊN GIANG	1.800.000.000	1.800.000.000
CÔNG TY TNHH HOÀNG MỸ	3.069.610.000	3.269.270.000
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN YẾN THANH KIÊN GIANG	331.760.000	300.000.000



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý 3 năm 2022*

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN MINH KHÔI KIÊN GIANG	977.690.000	432.600.000
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN THÁI CHÂU KIÊN GIANG	0	176.970.000
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN VỆ TƯỜNG	0	190.000.000
Công Ty TNHH Tâm Hùng	50.969.420	50.969.420
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ AN KHÔI	1.498.211.000	1.485.131.000
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XĂNG DẦU TRẦN TOÀN PHÁT	0	150.000.000
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHẤN NGUYỄN	400.000.000	400.000.000
DNTN BA COI	69.230.000	99.580.000
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN CHẤN NGUYỄN	399.970.000	400.000.000
DNTN NGÂN KHOA	400.000.000	400.000.000
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN PHI HẢI	0	505.640.000
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TÂM LIỆT	0	112.690.000
DNTN THU THÚY	685.400.000	541.200.000
DNTN TUẤN KHOA	330.642.000	330.642.000
DNTN TUYẾT NGA	0	151.000.000
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN VĂN MINH	125.000.000	120.151.000
DNTN THỊNH PHÁT	149.550.000	149.440.000
CHI NHÁNH DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN PHƯỚC THỌ 02	0	246.610.000
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ LỘC PHÁT DUY LINH	1.200.000.000	1.200.000.000
DNTN Lộc Tấn Linh	480.110.000	463.300.000
Công Ty Cổ Phần Nam Thiệu Phát	1.142.030.000	733.070.000
Công Ty TNHH MTV Bẫy Lành Kiên Giang (KL)	669.220.000	700.350.000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Xăng Dầu Kiên Thành	4.276.124.000	1.816.720.000
Công Ty TNHH MTV Bẫy Lành Kiên Sơn (KL)	619.360.000	486.060.000
DNTN Đặng Thanh Hải	129.630.000	186.710.000
DNTN Phát Phát Hoa	453.160.000	497.140.000
DNTN Thảo Thanh	280.140.000	284.440.000
DNTN Trần Thanh Bình	814.400.000	988.440.000
DNTN Thuận Đức (KL)	273.410.000	199.975.000
Công Ty TNHH MTV Dầu Khí Quốc Hưng Kiên Giang	1.470.045.740	1.182.855.740
Công ty TNHH SIAM CITY CEMENT (Việt Nam) - CN Kiên Giang	18.933.881.538	10.333.126.760
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HỒNG PHÚC PETRO	3.919.200.000	0
CTy TNHH TM Bách Giang	0	3.949.496.140
CÔNG TY TNHH MTV AN BẢO	545.240.159	436.620.243
CÔNG TY TNHH MTV ANH THƯ PHÚ QUỐC	784.559.676	500.000.000
DNTN AN LỘC	377.282.142	902.792.328
CÔNG AN THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC	46.367.621	291.044.761
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ĐẠT PHÚC THỊNH	251.213.714	252.393.809
DNTN DIỆP LÊ PQ	227.099.983	0
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH PHÚ QUỐC	83.019.186	88.772.511
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN ĐÔNG LỢI	1.135.510.438	1.172.191.236
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HIỆP ĐẠT	68.428.951	97.169.025
CTY TNHH MTV HOÀNG LÂM PHÚ QUỐC	1.270.150.090	610.000.269
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HOÀNG THÁI	194.760.028	194.670.068



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý 3 năm 2022*

CÔNG TY TNHH HUNG HONG QUANG	1.811.791.768	3.296.592.486
DNTN HUNG TIEN	150.099.988	150.000.000
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN HUYNH NHƯ PHÚ QUỐC	441.905.549	892.513.054
CÔNG TY CỔ PHẦN LAN ANH PHÚ QUỐC	73.285.006	116.106.531
CÔNG TY TNHH MINH QUÂN PHÚ QUỐC	1.947.942.619	2.073.182.096
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN MINH SANG	390.839.455	0
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MIRAMAR	92.745.489	14.665.321
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN MỸ XINH	400.000.000	400.000.000
CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ NGỌC TRAI PHÚ QUỐC	164.733.269	335.556.843
CHI NHÁNH DNTN NGUYỄN HỒNG	0	298.007.507
CÔNG TY TNHH NGUYỄN HỒNG KG	135.305.316	0
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN PHƯỚC THÀNH	394.430.042	397.410.280
DNTN PHƯƠNG VY PHÚ QUỐC	76.046.453	1.347.776.923
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT TẠI PHÚ QUỐC	29.511.680	251.774.422
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN THANH LOAN	196.619.834	101.420.099
CÔNG TY TNHH TMDV THUẬN THIÊN PHÚ QUỐC	256.519.980	369.679.967
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TRANG TRÍ	26.318.099	31.076.990
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TRANG TRÍ PHÚ QUỐC	49.407.003	109.327.494
CÔNG TY TNHH TƯỜNG VY PHÚ QUỐC	0	164.350.010
DNTN VIỆT KHOA	731.877.263	239.747.394
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM - VIETRAVEL - CHI NHÁNH PHÚ QUỐC	541.024.966	720.576.645
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN VIỆT THANH	505.033.877	808.792.486
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VIỆT TRUNG	8.208.076	180.569.280
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XUÂN THỦY PHÚ QUỐC	62.527.275	78.241.700
Công ty TNHH Sản xuất TM và DV Hải Thuận An Giang	122.095.690	447.397.990
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI ĐÔNG HÙNG	310.280.000	936.320.000
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI HUY LONG	0	1.462.520.000
Trần Thị Ngọc Quyền	30.104.376	130.297.496
Tôn Thị Thúy Vy	162.146.128	0
Các đối tượng khác	719.626.220	916.050.324
<b>b)Trả trước cho người bán</b>	<b>41.079.057.949</b>	<b>39.113.437.221</b>
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN ĐỨC VẠN THÀNH	650.000.000	1.447.148.750
Cty TNHH MTV CB Lương Thực Thiện Phát	2.854.211.500	105.492.220
Công Ty TNHH Hòa Long	105.492.220	152.969.544
Cty TNHH KT H A D Rạch Giá	152.969.544	151.096.000
CÔNG TY TNHH 01 TV ĐIỆN LẠNH LITECH	151.096.000	0
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HUY HÀ	1.666.400.000	100.000.000
CÔNG TY CỔ PHẦN SÀI GÒN - RẠCH GIÁ	0	2.098.795.055
Phòng TC-KH Phú Quốc	2.098.795.055	7.061.518.750
CÔNG TY TNHH XÂY XÁT BẢO HUY	10.225.963.125	138.900.000
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG D S B KIÊN GIANG	138.900.000	0
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN NÔNG SẢN THANH HÙNG	1.648.887.500	0
Cty TNHH Hòa Hiệp Lộc	451.046.500	0
CÔNG TY TNHH CBLT TRƯỜNG THẮNG	213.750.000	0
Cty TNHH Lương Thực Thu Đức	1.955.200.000	0



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý 3 năm 2022*

CÔNG TY TNHH MTV XÂY XÁT PHƯỚC THÀNH	1.221.410.000	0
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI PHẠM BẢO THUAN	624.000.000	0
HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM	41.000.000	267.050.000
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỨC TÀI TIỀN GIANG	931.800.000	0
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN NĂM LỰC	473.200.000	0
CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN LƯƠNG THỰC NAM THÀNH	679.000.000	971.400.000
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUỐC TƯỜNG	0	2.310.338.290
Ban Đền Bù Giải Tỏa 67,5 ha Phú Quốc	2.310.338.290	3.869.283.565
Cty TNHH DVTM-SX-XD Đông Mê Kông TPHCM	3.869.283.565	3.647.603.724
Cty TNHH Khánh Tâm	3.647.603.724	2.650.000.000
Cty TNHH MTV Tấn Hiệp Lợi	2.650.000.000	1.399.000.000
Cty CP Thương Mại Dịch Vụ Kiên Giang	1.399.000.000	9.128.027.420
Công ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Dầu Khí Hải Phát	0	2.788.000.000
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DƯƠNG ĐÔNG TẠI PHÚ QUỐC	0	100.000.000
Ngô Hoàng Oanh	100.000.000	726.813.903
Các đối tượng khác	819.710.926	
<b>c) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)</b>		
<b>d) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)</b>		



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý 3 năm 2022**04. Phải thu khác**

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về cổ phần hoá;	916.283.318		916.283.318	
- <b>Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;</b>			<b>28.424.960</b>	
Công ty TNHH Xăng Dầu KG				
Công ty CP Thực Phẩm Đông Hồ KG				
Công ty CP Sách Thiết Bị Trường Học KG			28.424.960	
Công ty CP SabCty CP TM SABECO Sông Hậu			2.675.333.001	
- Phải thu người lao động;	1.663.534.728			
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- <b>Phải thu khác.</b>	<b>10.238.323.966</b>		<b>9.865.283.644</b>	
Cty CP Thương Mại Dịch Vụ Kiên Giang	10.433.943.339		10.433.943.339	
Cty TNHH phát triển kiến trúc Sài Gòn	147.829.185		147.829.185	
Phải thu ngắn hạn khác	(343.448.558)		(716.488.880)	
<b>b) Dài hạn</b>				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
<b>Cộng</b>	<b>12.818.142.012</b>		<b>13.485.324.923</b>	

**05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)**

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;		25.599.483		17.145.024
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*Quý 3 năm 2022*

**06. Nợ xấu**

Đối tượng nợ	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian nợ	Giá gốc
Công ty TNHH MTV Tân Hiệp Lợi	2.650.000.000		Trên 03 năm	2.650.000.000
DNTN Tuấn Khoa	231.449.400			231.449.400
Tâm Hùng	50.969.420			50.969.420
Huỳnh phương	26.330.000			28.330.000
<b>Cộng</b>	<b>2.958.748.820</b>			<b>2.960.748.820</b>

TH C



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 3 năm 2022

**07. Hàng tồn kho**

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	14.195.055.245		24.666.486.154	
- Nguyên liệu, vật liệu	40.262.874.731		41.169.373.802	
- Công cụ, dụng cụ	195.346.880		127.908.897	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	314.262.899.689		309.083.651.132	
- Thành phẩm	109.240.049.309	(529.315.144)	79.737.121.441	(1.036.220.916)
- Hàng hóa	33.155.250.540		49.210.901.377	
- Hàng gửi đi bán	56.486.647.894		15.846.775.500	
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
<b>Cộng</b>	<b>567.798.124.288</b>	<b>(529.315.144)</b>	<b>519.842.218.303</b>	<b>(1.036.220.916)</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**08. Tài sản dở dang dài hạn**

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
.....	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	-	-	-	-
	<b>Chỉ tiêu</b>		<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu quý</b>
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)				
CHXD số 16			660.000.000	660.000.000
Kho quan ngoại + siêu thị miễn thuế			18.097.140.117	18.097.140.117
Ụ tàu An Hòa			4.718.846	4.718.846
Kho Xăng dầu An Hòa			57.407.407	57.407.407
95 CMT8				
<b>Cộng</b>			<b>18.819.266.370</b>	<b>18.819.266.370</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 3 năm 2022

## 09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Kết cấu hạ tầng do NN ĐTXD...	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu kỳ	294.658.299.284	196.262.179.275	43.727.926.769	1.183.306.168			535.831.711.496
- Mua trong năm		141.800.000					141.800.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành		433.500.000					433.500.000
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán				66.470.571			66.470.571
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	294.658.299.284	196.837.479.275	43.727.926.769	1.116.835.597			536.340.540.925
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu kỳ	161.392.185.277	131.722.054.891	36.895.300.991	1.045.450.139			331.054.991.298
- Khấu hao trong năm	2.834.830.884	2.334.152.944	339.297.395	15.996.915			5.524.278.138
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	164.227.016.161	134.056.207.835	37.234.598.386	66.470.571			66.470.571
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu năm	133.266.114.007	64.540.124.384	6.832.625.778	137.856.029			204.776.720.198
- Tại ngày cuối kỳ	130.431.283.123	62.781.271.440	6.493.328.383	121.859.110			199.827.742.056

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 3 năm 2022

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu kỳ	121.293.327.589						121.293.327.589
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	121.293.327.589						121.293.327.589
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	6.153.958.218						6.153.958.218
- Khấu hao trong năm	379.479.327						379.479.327
- Tăng khác							
- Thanh lý nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	6.533.437.545						6.533.437.545
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu năm	115.139.369.371						115.139.369.371
- Tại ngày cuối kỳ	114.759.890.044						114.759.890.044

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 3 năm 2022

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

\* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

\* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

\* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 3 năm 2022

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số đầu quý	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Tổn thất do suy giảm giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

**13. Chi phí trả trước**

Khoản mục	Số cuối quý	Số đầu quý
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	2.429.164.471	3.496.932.100
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	17.199.374.980	18.510.434.692
<b>Cộng</b>	<b>19.628.539.451</b>	<b>22.007.366.792</b>

**14. Tài sản khác**



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 3 năm 2022

**15. Vay và nợ thuế tài chính**

Chi tiêu	Cuối quý		Trong quý		Đầu quý	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả
	<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>721.590.291.750</b>		<b>1.398.223.466.117</b>	<b>1.436.218.009.976</b>	<b>728.178.213.239</b>
Ngân Hàng Dầu Tư và Phát Triển - CNKG	325.301.755.610		691.195.043.202	731.427.903.816	365.534.616.224	
Ngân Hàng Ngoại Thương - CNKG	198.793.654.320		450.860.725.465	435.895.075.895	183.828.004.750	
Ngân Hàng HDBank - CNKG	28.269.713.650		28.269.713.650	6.623.966.075	6.623.966.075	
Ngân Hàng Bưu Điện Liên Việt - CNKG					0	
Ngân Hàng TMCP Hàng Hải- CN TPHCM	29.325.361.660		29.325.361.660	87.240.947.160	69.241.773.290	
Ngân Hàng VIB CN Cần Thơ	46.177.014.010		64.176.187.880	23.084.351.500	23.084.351.500	
Ngân Hàng TP CN Cần Thơ				151.945.765.530	79.865.501.400	
Ngân hàng VPBANK, CN Kiên Giang(VND)	62.316.170.130		134.396.434.260			
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrol	31.406.622.370		31.406.622.370			
<b>b) Vay dài hạn</b>				<b>4.700.000.000</b>	<b>4.700.000.000</b>	
Ngân Hàng Ngoại Thương - CNKG				4.700.000.000	4.700.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>721.590.291.750</b>		<b>1.398.223.466.117</b>	<b>1.440.918.009.976</b>	<b>732.878.213.239</b>	

**c) Các khoản nợ thuế tài chính**

Thời hạn	Quý này			Quý trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						



**d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn**

chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Đầu quý		Đầu quý	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuế tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
<b>Cộng</b>				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2022

## 16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>73.900.186.892</b>	<b>78.768.664.691</b>
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN LỢI PHÁT SA ĐỨC	1.860.000.000	0
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHAN MINH	0	1.525.442.696
Cty TNHH SX TM Phương Quân (L.An)	251.702.829	251.702.829
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TÂN TUẤN LỘC	775.970.820	740.379.744
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN GAO TÂN HIỆP THÀNH	1.930.630.000	0
Cty CP Bao Bì Nhựa Sen Việt	0	1.589.829.500
Cty TNHH Lương Thực Thu Đức	0	4.546.000.000
CÔNG TY TNHH BAO BÌ NHỰA NGUYỄN HIỆP LONG AN	135.054.000	570.024.000
CÔNG TY TNHH MTV XÂY LẬP ĐIỆN KHÁNH HƯNG	162.316.495	162.316.495
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHƯƠNG TRINH	1.970.937.500	3.009.788.800
Cty TNHH MTV 59 - Bộ Quốc Phòng	896.897.456	896.897.456
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HÀ THUẬN	133.280.665	133.280.665
Cty TNHH MTV Cơ Khí Trung Thiện	151.921.750	128.512.750
Cty TNHH MTV TM Trường Phúc	605.449.728	1.116.547.416
Công ty Cổ Phần Nhiên Liệu Phúc Lâm	12.662.710	155.882.660
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	5.195.891.163	0
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI NHIÊN LIỆU TÂY NAM BỘ SFT	0	2.242.441.440
CÔNG TY TNHH XĂNG DẦU TÂY NAM S.W.P - CHI NHÁNH CẦN THO	200.652.010	200.652.010
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ĐẠT PHÚC THỊNH	115.441.150	0
Công Ty Xăng Dầu Khu Vực II TNHH MTV	3.354.463.255	0
Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Long Hưng	25.622.121.230	39.631.066.350
Trần Văn Lợi	194.460.300	0
DOANH NGHIỆP TN HÙNG PHÁT	586.371.128	520.803.583
CÔNG TY ĐIỆN LỰC KIÊN GIANG	285.073.234	0
HTX VAN HUNG	0	337.986.000
Distri Plus Asia Ltd	773.497.269	1.063.622.587
WYDRA INTERNATIONAL GMB	22.085.313	156.564.420
Công ty cổ phần in và bao bì Mỹ Châu	14.721.702.435	13.215.496.943
CÔNG TY TNHH XUÂN VIỆT	727.742.400	375.661.440
La Thị Ngoan	1.292.979.000	221.399.000
Cty TNHH TM DV Thu Vân	1.377.114.500	782.080.000
Trương Thị Nhi	483.553.000	949.703.500
CÔNG TY TNHH KIÊN NHẬT	0	384.696.000
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ 5T	297.864.000	362.232.000
WUNSCHÉ FOOD	1.459.616.148	1.459.616.148
Cty TNHH Thủy Sản Hải Dương	870.640.000	0
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KING GROUP	325.191.780	0
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI HUY LONG	481.172.460	0
CÔNG TY XĂNG DẦU KHU VỰC II TNHH MỘT THÀNH VIÊN	0	378.011.470
Các đối tượng khác	6.625.731.164	1.660.026.789
<b>b) Người mua trả tiền trước</b>	<b>59.860.999.539</b>	<b>69.520.327.231</b>
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TRƯỜNG THỌ THOẠI SƠN TÀI TÂN HIỆP	9.619.512.850	0
Cty TNHH MTV - Tety Lương Thực Miền Nam	447.500.000	0
YUNMENG MANGJIANGHONG IMPORT AND EXPORT TRADE LIMITED	620.939.280	0
FOSHAN SHRICECO GRAIN & OIL IMPORT & EXPORT COMPANY	688.873.500	0



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 3 năm 2022

GUANGDONG YIFA PURCHASE AND SALE	2.492.678.057	0
FUJIAN MINLIANG PURCHASE AND SALES CO.,LTD	1.104.012.000	0
LAWRENCE WHOLESALE LLC	0	2.465.646.545
OTTO FRANCK IMPORT	1.343.376.891	0
SYARIKAT PELANGI TINGGI	0	8.199.352.500
STA ROSA FARM PRODUCTS CORP	442.449.000	442.449.000
SYT SUNRISE (M) SDN BHD	765.460.180	765.460.180
XIAMEN LIANFA (GROUP) FOREVER CO	558.139.400	0
GUANGDONG MIXIAOBEN IMPORT & EXPORT	657.549.000	0
VARNAVAS	905.040.486	4.131.982.050
AHMEDI MARKETING INC. MANUS DEI RESOURCES ENT .INC	3.280.400.000	0
Cty CP Đầu tư Vinh Phát	11.668.477.800	11.668.477.800
FUZHOU YIFENG RICE CO.,LTD	0	683.525.180
SHENZHEN JINSHENGHUI RICE CO.,LTD.	1.041.936.000	0
RMG RICE MILL CORP	1.259.458.000	1.259.458.000
LTURAL DEVELOPMENT (SHANGHAI) INTERNATIONL TRADE	1.006.630.000	0
AL-DURRA for GENRAL TRADING & INVESTMENT CO.LTD	575.316.778	0
AHCOF International Development Co.Ltd	771.418.000	0
CEBU LITE TRADING INC	46.516.910	175.294.080
DAVAO SOLAR BEST CORP	263.181.570	0
Nguyễn Thanh Tùng	355.000.000	355.000.000
Cty CP Nông Lâm Sản Kiên Giang	19.315.252.483	19.315.252.483
CN CÔNG TY TNHH MTV TRƯỜNG THỌ THOẠI SON TẠI TÂN HIỆP	0	19.673.210.980
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÝ GIAU	0	0
Các đối tượng khác	631.881.354	385.218.433

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
	Giá trị	Giá trị
<b>c) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)</b>		
<b>Cộng</b>		

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
	Giá trị	Giá trị
<b>d) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
<b>Cộng</b>		

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
	Giá trị	Giá trị
<b>e) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)</b>		
Cty Xăng Dầu Khu Vực II		
Công ty Xăng Dầu Tây Nam Bộ		
<b>Cộng</b>		

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Chỉ tiêu	Số đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã nộp trong quý	Cuối quý
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý 3 năm 2022*

- Thuế giá trị gia tăng	2.703.340.258	3.598.051.568	6.203.466.758	97.925.068
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	168.501.054			168.501.054
- Thuế xuất nhập khẩu				-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.465.696.802	(1.777.464.286)		3.688.232.516
- Thuế thu nhập cá nhân	78.570.218	46.209.753	56.464.019	68.315.952
- Thuế tài nguyên	100.000.000			100.000.000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.500.990.810			1.500.990.810
- Các loại thuế khác				-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				-
<b>Cộng</b>	<b>10.017.099.142</b>	<b>1.866.797.035</b>	<b>6.259.930.777</b>	<b>5.623.965.400</b>
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
<b>Cộng</b>	-	-	-	-



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2022

## 18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	10.975.010.646	15.287.422.328
<b>b) Dài hạn</b>		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
<b>Cộng</b>		

## 19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	367.811.139	405.466.602
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa	6.201.022.641	6.201.022.641
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	455.000.000	455.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	<b>38.386.668.894</b>	<b>12.445.682.482</b>
+ Cty TNHH Thương Mại Kiên An Phú -KG	1.840.915.227	1.840.915.227
+ Cty Du Lịch Kiên Giang	1.300.324.757	1.300.324.757
+ Sở tài chính	15.010.285.830	10.285.830
+ Nguyễn Văn Dũng (đặt cọc lúa)		4.932.305.950
+ Cty TNHH Trường Thọ	19.673.210.980	4.025.522.400
+ Các đối tượng khác	561.932.100	336.328.318
<b>Cộng</b>	<b>45.410.502.674</b>	<b>19.507.171.725</b>
<b>b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>Cộng</b>		
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)</b>		

## 20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
<b>Cộng</b>		
<b>b) Dài hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
<b>Cộng</b>		
<b>c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).</b>		



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 3 năm 2022

**21. Trái phiếu phát hành****21.1. Trái phiếu thường**

Chỉ tiêu	Cuối quý			Đầu quý		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
<b>Cộng</b>						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
.....						
<b>Cộng</b>						

**21.2. Trái phiếu chuyển đổi****a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:**

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

**b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:**

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

**c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:**

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

**d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:**

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

**e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:**

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

**g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)**



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2022

## 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

## 23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
<b>Cộng</b>		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
<b>Cộng</b>		

## 24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

## 25. Vốn chủ sở hữu

### a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu quý	364.738.330.000			14.634.428.361			40.099.703.700		419.472.462.061
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong quý							(7.075.625.551)		(7.075.625.551)
- Tăng khác(PP LN)									



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2022

- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác( phân phối LN)							
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>364.738.330.000</b>		<b>14.634.428.361</b>		<b>33.024.078.149</b>		<b>412.396.836.510</b>
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác							
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>364.738.330.000</b>		<b>14.634.428.361</b>		<b>33.024.078.149</b>		<b>412.396.836.510</b>

## b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
<b>Cộng</b>		

## c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

## d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

## d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

## e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2022

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

**g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:**

-....

-....

## 26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..).		

## 27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

## 28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

## 29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
	Phế phẩm Trấu xay dịch vụ		kg	
	Phế phẩm Cám to xay dịch vụ		kg	
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

+

USD:

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

## 30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

### VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

#### 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
a. Doanh thu		



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2022

- Doanh thu bán hàng	1.394.966.929.712	2.004.973.715.627
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	401.244.906	226.588.008
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
<b>Cộng</b>	<b>1.395.368.174.618</b>	<b>2.005.200.303.635</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

## 2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	1.077.136.363	182.742.818
- Hàng bán bị trả lại	1.352.543.367	9.714.718
<b>Cộng</b>	<b>2.429.679.730</b>	<b>192.457.536</b>

## 3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.358.241.503.601	1.902.413.689.356
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
<b>Cộng</b>	<b>1.358.241.503.601</b>	<b>1.902.413.689.356</b>

## 4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.885.892	9.875.380
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.241.736.379	
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3.239.350.019	9.496.288.926
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	95.000	
<b>Cộng</b>	<b>5.496.067.290</b>	<b>9.506.164.306</b>

## 5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền vay	4.345.657.335	5.444.239.515
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	934.066.998	7.782.230.481



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2022

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(144.683.947)	
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>5.135.040.386</b>	<b>13.226.469.996</b>

## 6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		20.794.093
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;	29.400.056	27.212.062
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	9.237.778	18.819.300
<b>Cộng</b>	<b>38.637.834</b>	<b>66.825.455</b>

## 7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt; bồi thường		112.920.065
- Các khoản khác.	1	104.287.448
<b>Cộng</b>	<b>1</b>	<b>217.207.513</b>

## 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>9.803.262.293</b>	<b>19.244.040.204</b>
- Chi phí nhân viên, ăn ca, BH, KPCD	3.360.571.400	9.619.932.422
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.096.082.542	5.114.783.340
- Chi phí CCDC, đồ dùng, bao bì...	269.902.485	131.892.339
- Chi phí hao hụt định mức, dự phòng		
- Chi phí tiếp khách, quà tặng, dấu hiệu thương mại	470.507.884	526.191.686
- Thuế, phí và lệ phí	182.857.073	786.965.529
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	509.079.921	551.317.645
- Chi phí bằng tiền khác	1.263.840.177	1.825.723.456
- Chi phí đồng phục, hội nghị, khám sức khỏe	650.420.811	687.233.787
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>34.146.483.568</b>	<b>64.495.780.866</b>
- Chi phí nhân viên, ăn ca, BH, KPCD	4.974.281.675	8.407.664.725
- Chi phí vận chuyển bốc xếp	1.721.369.830	6.408.561.346
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.533.343.896	1.569.680.976
- Chi phí CCDC, đồ dùng, bao bì...	352.942.516	445.416.121
- Chi phí xuất khẩu	19.303.583.858	37.288.518.575
- Chi phí hoa hồng	893.063.758	1.479.005.102
- Thuế, phí và lệ phí	1.300.062.896	2.062.715.718
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, sửa chữa nhỏ....	540.776.260	1.585.822.365
- Chi phí quà tặng, tiếp khách,	1.151.229.329	1.657.906.744
- Chi phí bằng tiền khác	2.375.829.550	3.590.489.194

## 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	275.469.271.668	417.750.224.942
- Chi phí nhân công	17.337.599.151	28.292.684.840
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.037.428.363	9.062.720.782



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2022

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.334.575.293	49.491.020.734
- Chi phí khác bằng tiền	7.164.140.255	11.963.248.674
<b>Cộng</b>	<b>331.343.014.730</b>	<b>516.559.899.972</b>

## 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1.777.464.286)	2.996.729.585

## 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

## VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

### 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

### 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

### 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

## IX- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2022

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Huỳnh Kim Oanh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lê Thị Thùy

Lập, Ngày 12 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Văn Hoàng

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán: